

**TÒA PHÚC THẨM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 663/2026/HC-PT
Ngày: 09/6/2026
V/v khiếu kiện quyết định hành chính,
hành vi hành chính trong lĩnh vực
quản lý Nhà nước về đất đai.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA PHÚC THẨM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Văn Khoa

Các Thẩm phán: Ông Ngô Mạnh Cường

Bà Trần Thị Hoà Hiệp

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Châu Loan, Thư ký viên Tòa Phúc thẩm Toà án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Hà Văn H, Kiểm sát viên.

Ngày 09/6/2026, tại trụ sở Tòa Phúc thẩm Toà án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 132/2026/TLPT-HC ngày 20/01/2026, về việc “Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý Nhà nước về đất đai”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 90/2025/HC-ST ngày 25/9/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1455/2026/QĐXX-PT ngày 18/5/2026, giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: Ông Lê Tân T, sinh năm 1970; Địa chỉ: Ấp X, xã B, Đặc khu P, tỉnh An Giang (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp người khởi kiện:

1. Bà Võ Thị Lan A, sinh năm 1988; Địa chỉ: A N, phường R, tỉnh An Giang (Văn bản uỷ quyền ngày 16/8/2022, có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt).

2. Ông Phạm Hữu G; Địa chỉ: F Sông N, xã C, thành phố Đ (Văn bản uỷ quyền ngày 06/9/2024, vắng mặt).

- Người bị kiện: Ủy ban nhân dân thành phố P, tỉnh Kiên Giang.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng: Ủy ban nhân dân Đ, tỉnh An Giang; Địa chỉ: D Đường C, Đặc khu P, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Minh K, Chức vụ: Chủ tịch (vắng mặt);

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Lê Quốc T1, Chức vụ: Phó Chủ tịch (Văn bản ủy quyền số 84/GUQ-UBND ngày 16/3/2026, có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt);

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị kiện: Ông Trương Quốc T2, Chức vụ: Phó Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố P (có mặt).

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Lữ Đoàn 950 - Quân khu I; Địa chỉ: ấp X, xã B, Đặc khu P, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Mạnh C, Chức vụ: Lữ Đoàn trưởng (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp: Ông Lê Quang S, Chức vụ: Trợ lý Doanh trại (Văn bản ủy quyền số 748/GUQ-LĐ ngày 20/4/2026, vắng mặt).

2. Ủy ban nhân dân xã B.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng: Ủy ban nhân dân Đ, tỉnh An Giang.

- *Người kháng cáo:* Ông Lê Tấn T là người khởi kiện.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Ông Lê Tấn T là người khởi kiện, có bà Võ Thị Lan A là người đại diện hợp pháp trình bày:

Vào năm 1996, ông T có khai khẩn diện tích đất 8.297,6m² tọa lạc tại ấp X, xã B, huyện P, tỉnh Kiên Giang - nay là Đặc khu P, tỉnh An Giang, theo bản mô tả ranh giới, thửa đất thuộc thửa đất số 11, tờ bản đồ số 25 để trồng hoa màu và đã trồng 400 bụi tiêu. Năm 2000, do hoàn cảnh gia đình khó khăn ông phải đi làm ăn ở nơi khác, phần đất này giao cho cha là ông Lê Tấn Đ thay ông quản lý và sử dụng. Năm 2001, tiêu chết, cha ông trồng tràm bông vàng và quản lý sử dụng ổn định từ đó đến nay, không tranh chấp về diện tích hay ranh giới với bất cứ ai.

Năm 2016, Nhà nước tiến hành thu hồi một phần đất của ông để làm dự án Lữ đoàn 950. Ngày 25/10/2016, ông nhận được Thông báo số 815/TB-UBND của UBND huyện P (viết tắt là Thông báo số 815) về việc thu hồi đất để thực hiện Dự án Sờ C1 (viết tắt là Dự án Sờ Chỉ huy) tại xã B. Theo thông báo thu hồi đất này thì phần diện tích đất của ông dự kiến bị thu hồi là 6.508,1m².

Sau khi có thông báo thu hồi, ngày 21/02/2017 Hội đồng tham mưu xã B đã tiến hành họp và ban hành Biên bản xét duyệt nguồn gốc đất đối với công trình Dự án Sở Chỉ huy số 05/BB-UBND (viết tắt là Biên bản số 05). Theo Biên bản này đã xác nhận rất rõ phần diện tích đất 6.508,1m² của ông T là do ông khai khẩn từ năm 1996.

Mặc dù chưa có quyết định thu hồi đất từ cơ quan chức năng, nhưng đầu tháng 7/2016 Lữ Đoàn 950 đã đưa máy móc vào san ủi trên phần đất của ông, ông đã trình báo chính quyền để yêu cầu giải quyết. Ngày 06/7/2016, đại diện Lữ Đoàn 950, đại diện Quân khu I và đại diện chính quyền ấp X đã cùng làm việc với gia đình ông, tiến hành đo đạc khu đất, kiểm đếm cây trồng trên đất và ký biên bản ghi nhớ để làm cơ sở cho việc xét duyệt bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

Mặc dù chưa nhận được tiền bồi thường, nhưng nhận được sự động viên từ Lữ đoàn 950, Quân khu I và chính quyền địa phương nên ông đồng ý bàn giao trước mặt bằng để Lữ Đoàn xây dựng công trình doanh trại Sở Chỉ huy Lữ Đoàn 950.

Chờ mãi vẫn chưa nhận được tiền bồi thường mà đất thì đã giao cho Lữ Đ1 950, nhưng đến ngày 27/12/2019, UBND huyện P đã ban hành Quyết định số 6523/QĐ-UBND (viết tắt là Quyết định số 6523) về việc hủy Thông báo số 815. Trong quyết định này chỉ nêu lý do thu hồi là do sai sót trong quá trình thu thập thông tin chủ sử dụng.

Thửa đất có nguồn gốc do ông khai phá, sử dụng ổn định từ trước đến nay, đã được các cơ quan chức năng xác nhận rõ ràng, vậy mà UBND huyện P lại ban hành Quyết định số 6523, về việc hủy Thông báo số 815, dẫn đến chưa ban hành quyết định thu hồi, chi trả bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho ông theo đúng quy định pháp luật. Quyết định này đã làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông.

Vì vậy, ông T đề nghị Tòa án hủy Quyết định số 6523 và buộc UBND thành phố P ban hành quyết định thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ theo giá tại thời điểm bồi thường và bố trí tái định cư theo quy định của pháp luật.

Người khởi kiện cam đoan không đồng thời khiếu nại quyết định hành chính đến người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại.

Tại Văn bản số 751/UBND-NCPC ngày 16/5/2023, UBND thành phố P có ý kiến như sau:

Ngày 12/12/2015, Bộ Q ban hành Quyết định số 505/QĐ-BQP về việc phê duyệt Dự án Sở Chỉ huy.

Ngày 25/10/2016, UBND huyện P ban hành Thông báo số 815 về việc thông báo thu hồi đất diện tích 6.508,1m² đối với ông T để thực hiện Dự án Sở Chỉ huy.

Ngày 12/12/2018, UBND xã B tiến hành xét duyệt nguồn gốc đất cho các hộ dân tại Dự án Sở Chỉ huy. Tại Biên bản số 97/BB-HĐ (viết tắt là Biên bản số

97) xác định đất ông T có nguồn gốc như sau: Trước năm 1997 là đất Nhà nước quản lý. Năm 1997, ông T vào phát dọn và trồng 100 bụi tiêu trên diện tích khoảng 500m². Ông T sử dụng đến năm 1999 thì chuyển nhượng cho ông Tư Búa X (không rõ họ tên), sau đó tiêu chết ông Tư B Xua bỏ và không canh tác. Đến năm 2001, ông T tiến hành vào phát dọn trồng dừa và rào đất, thời điểm này bị Hạt kiểm lâm V di dời cây trồng và hàng rào do đất của Vườn Quốc gia quản lý. Sau đó, ông T bỏ hoang không canh tác, sử dụng. Đến năm 2015, hiện trạng đất này là rừng chồi tái sinh, khi Dự án Sở Chỉ huy triển khai thì ông T đứng ra kê khai. Biên bản ghi nhớ ngày 06/7/2016 do đơn vị Lữ Đoàn 950 lập có ghi hiện trạng trên đất ông T có xoài cao 1,2m (140 cây), mít cao 1m (60 cây) là do ông T trồng năm 2015, còn tràm bông vàng 03 năm tuổi (137 cây) là tràm tự mọc không phải do ông T trồng. Phần diện tích 6.508,1m² nằm ngoài ranh Vườn Quốc gia. Diện tích 763,4m² nằm trong ranh rừng là đất Vườn Quốc gia P.

Ngày 27/12/2019, UBND huyện P ban hành Quyết định số 6523, về việc hủy Thông báo số 815.

Từ kết quả trên, việc UBND huyện P (nay là đặc khu P) ban hành Quyết định số 6523, về việc hủy Thông báo số 815 là đúng quy định pháp luật. UBND thành phố P đề nghị Tòa án bác đơn khởi kiện của ông T.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 90/2025/HC-ST ngày 25/9/2025, Tòa án nhân dân tỉnh An Giang đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 1, Điều 30, khoản 4 Điều 32, Điều 143, Điều 144, điểm a khoản 1 Điều 193, khoản 1 Điều 206 của Luật Tổ tụng hành chính năm 2015;

Căn cứ vào điểm d khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

[1] Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu hủy Quyết định số 6523/QĐ-UBND ngày 27/12/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố P (nay là đặc khu P) về việc hủy Thông báo thu hồi đất số 815/TB-UBND ngày 25/10/2016 của UBND huyện P.

[2] Bác yêu cầu khởi kiện của ông Lê Tấn T về việc buộc Ủy ban nhân dân thành phố P (nay là đặc khu P) ban hành quyết định thu hồi diện tích đất 6.508,1m² tại ấp X, xã B, thành phố P của ông Lê Tấn T, bồi thường, hỗ trợ theo giá tại thời điểm bồi thường và bố trí tái định cư theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 02/10/2025, bà Võ Thị Lan A là người đại diện hợp pháp của ông Lê Tấn T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông T.

Diễn biến tại phiên tòa phúc thẩm: Tất cả các đương sự đều vắng mặt tại phiên tòa nên không thể hiện ý kiến, không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ mới và không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Trong phần tranh luận, các đương sự trình bày như sau:

Ông Trương Quốc T2: Xin bảo lưu toàn bộ các ý kiến đã trình bày tại cấp sơ thẩm và đã được bản án sơ thẩm ghi nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông T và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến như sau:

1. Việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, các thành viên Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã tuân thủ và chấp hành đúng các quy định của Luật Tố tụng hành chính từ giai đoạn thụ lý đến giai đoạn xét xử phúc thẩm.

2. Về tính hợp lệ của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của bà Võ Thị Lan A là người đại diện hợp pháp của ông Lê Tấn T làm trong hạn luật định, đúng hình thức. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận về mặt hình thức.

3. Về nội dung kháng cáo: Theo kết quả xác minh của Tòa án cấp sơ thẩm thì do Biên bản số 05 chưa thu thập tài liệu đầy đủ dẫn đến trong quá trình xét duyệt nguồn gốc đất và quá trình sử dụng đất của ông T chưa rõ ràng và chưa chính xác nên UBND xã B đã thu thập đầy đủ các chứng cứ xác định quá trình sử dụng đất của ông T và ban hành Biên bản số 97. Tại Biên bản số 97 đã thể hiện ông T không có quá trình sử dụng đất ổn định theo quy định tại Điều 21 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ đối với diện tích đất 6.508,1m². Do đó, bản án sơ thẩm tuyên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T là có căn cứ. Tại cấp phúc thẩm, người đại diện hợp pháp cho ông T không cung cấp được chứng cứ nào mới so với cấp sơ thẩm. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người khởi kiện và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của bà Võ Thị Lan A là người đại diện hợp pháp của ông Lê Tấn T làm trong hạn luật định và đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm nên đủ điều kiện để thụ lý và xét xử theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Ông Lê Tấn T là người khởi kiện và đã uỷ quyền hợp pháp cho bà Võ Thị Lan A, ông Phạm Hữu G; UBND Đặc khu P, tỉnh An Giang là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của UBND thành phố P, tỉnh Kiên Giang tham gia tố tụng với tư cách là người bị kiện và uỷ quyền hợp pháp cho ông Nguyễn Lê Quốc T1; ông T1, bà Lan A có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt, ông G đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên theo quy định tại khoản 4 Điều 225 Luật Tố tụng hành chính.

[3] Về đối tượng khởi kiện, thời hiệu khởi kiện và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Quyết định số 6523 có nội dung huỷ Thông báo thu hồi đất số 815. Theo quy định tại khoản 1, khoản 4 Điều 67, Điều 69 của Luật Đất đai năm 2013 và khoản 1, khoản 2 Điều 17 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ thì Thông báo thu hồi đất chỉ là một trong các bước để Nhà nước tiến hành thu hồi đất, chưa làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quyền, nghĩa vụ của người sử dụng đất, không phải là đối tượng khởi kiện vụ án hành chính. Do đó, Quyết định số 6523 cũng không phải là đối tượng khởi kiện vụ án hành chính. Bản án sơ thẩm đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của ông T về việc huỷ Quyết định số 6523 là có căn cứ, phù hợp với quy định tại điểm h khoản 1 Điều 133, điểm đ khoản 1 Điều 123 của Luật Tổ tụng hành chính.

Ông T khởi kiện yêu cầu UBND thành phố P (nay là Đặc khu P) phải ban hành các quyết định thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đối với 6.508,10m² đất của ông. Đây là việc khiếu kiện hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý Nhà nước về đất đai của UBND cấp huyện; đồng thời kể từ thời điểm ban hành Thông báo thu hồi đất số 815 và kể từ thời điểm ông T tự nguyện giao đất để thực hiện Dự án Sở Chỉ huy đến nay thì UBND Đặc khu P chưa ban hành các quyết định thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ cho ông T. Do đó, Tòa án nhân dân tỉnh An Giang thụ lý, xét xử vụ án là đúng quan hệ pháp luật, đúng thẩm quyền và còn thời hiệu khởi kiện theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 3, khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32 và điểm a khoản 2 Điều 116 Luật Tổ tụng hành chính.

[4] Xét kháng cáo của ông T về việc buộc UBND Đặc khu P ban hành các quyết định thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ đối với 6.508,10m² đất, nhận thấy:

Liên quan đến việc thu hồi diện tích đất nêu trên của ông T có 02 Biên bản xác định nguồn gốc sử dụng đất:

- Biên bản số 05 ngày 21/02/2017, có nội dung: Thửa đất số 3/763,40m² có nguồn gốc thuộc đất Vườn Quốc gia quản lý (theo Công văn số 12/VQG-KHMT ngày 19/01/2017 của Vườn Quốc gia P thì phần diện tích trên nằm trong tổng diện tích 10.477,3m² do Vườn Quốc gia P quản lý thuộc tiểu khu F, phân khu phục hồi sinh thái. Hiện trạng từ trước đến giờ không có thành quả); Thửa đất số 4/6.508,10m² do ông T khai khẩn năm 1996 trồng khoảng 150 bụi tiêu, quản lý, sử dụng đến năm 2001 tiêu chết (do tiêu xuống giá nên ông T không đầu tư nữa), thời gian này, ông T tiếp tục trồng trà bông vàng trên toàn bộ diện tích đất; Hiện trạng khu đất hiện nay không còn thành quả lao động do đơn vị Lữ Đoàn 950 thi công san ủi mặt bằng.

- Biên bản số 97 ngày 12/12/2018, có nội dung xác định: Trước năm 1997, là đất Nhà nước quản lý. Năm 1997, ông T vào phát dọn và trồng 100 bụi tiêu trên diện tích khoảng 500m². Ông T sử dụng đến năm 1999 thì chuyển nhượng cho ông Tư Búa X (không rõ họ tên), sau đó tiêu chết ông Tư B Xua bỏ và không canh tác. Đến năm 2001, ông T tiến hành vào phát dọn trồng dừa và tiến hành rào đất, thời điểm này bị Hạt Kiểm lâm Vườn Quốc gia di dời cây

trồng và hàng rào do đất của Vườn Quốc gia quản lý. Sau đó, ông T bỏ hoang không canh tác sử dụng. Đến năm 2015, hiện trạng đất này là rừng chồi tái sinh, khi Dự án Sở Chỉ huy triển khai thì ông T mới đứng ra kê khai.

Biên bản ghi nhớ ngày 06/7/2016 đơn vị Lữ Đoàn 950 lập có ghi hiện trạng trên đất ông T có 140 cây xoài cao 1.2m, 60 cây mít cao 1m là do ông T trồng năm 2015; còn 137 cây tràm bông vàng 03 năm tuổi là tràm tự mọc không phải do ông T trồng; phần diện tích 6.508,10m² nằm ngoài R; diện tích 763,4m² nằm trong ranh rừng là đất Vườn Quốc gia P.

Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành xác minh và UBND Đặc khu P cũng có văn bản trả lời lý do có hai bản xét duyệt là do tại Biên bản số 05 ngày 21/02/2017, Hội đồng xét duyệt của xã B chưa thu thập tài liệu đầy đủ dẫn đến trong quá trình xét duyệt nguồn gốc đất và quá trình sử dụng đất của ông T chưa rõ ràng và chưa chính xác.

Đến ngày 12/12/2018, UBND xã B sau khi đã có các tài liệu gồm: Thông báo số 26/TB-UBND ngày 31/10/2007 của UBND xã B, Biên bản về việc nhô cây trồng ngày 25/11/2007 của UBND xã B (có sơ đồ vị trí kèm theo, diện tích 6.508,1m² nằm tại khu vực theo Thông báo số 26/TB-UBND) nên đã tiến hành xét duyệt lại tại Biên bản số 97. Từ những tài liệu, chứng cứ nêu trên, UBND xã B xác định, quá trình sử dụng đất của ông T không ổn định theo quy định tại Điều 21 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ và diện tích đất trên do Nhà nước quản lý.

Như vậy, có căn cứ để xác định diện tích đất 6.508,1m² mà ông T yêu cầu UBND Đặc khu P phải ban hành các quyết định thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ có nguồn gốc do Nhà nước quản lý, ông T không có quá trình sử dụng đất ổn định theo quy định tại Điều 21 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

[5] Từ những nhận định trên, nhận thấy bản án sơ thẩm tuyên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T là có căn cứ, đúng pháp luật. Tại cấp phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của ông T không cung cấp được chứng cứ nào mới so với cấp sơ thẩm. Do đó, kháng cáo của ông T là không có căn cứ để chấp nhận. Cần giữ nguyên bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà.

[6] Về án phí hành chính phúc thẩm: Ông T phải nộp 300.000 đồng.

[7] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính,

Không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Tấn T. Giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 90/2025/HC-ST ngày 25/9/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

Tuyên xử:

Căn cứ vào các khoản 3, 4 Điều 3, khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32, điểm a khoản 2 Điều 116, điểm h khoản 1 Điều 133, điểm đ khoản 1 Điều 123 của Luật Tổ tụng hành chính;

Căn cứ vào Điều 21 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

[1] Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của ông Lê Tấn T, về việc yêu cầu hủy Quyết định số 6523/QĐ-UBND ngày 27/12/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố P, tỉnh Kiên Giang - nay là UBND Đặc khu P, tỉnh An Giang, về việc hủy Thông báo thu hồi đất số 815/TB-UBND ngày 25/10/2016 của UBND huyện P.

[2] Bác yêu cầu khởi kiện của ông Lê Tấn T về việc buộc Ủy ban nhân dân thành phố P, tỉnh Kiên Giang - nay là UBND Đặc khu P, tỉnh An Giang phải ban hành quyết định thu hồi diện tích đất 6.508,1m² tại ấp X, xã B, thành phố P của ông Lê Tấn T, bồi thường, hỗ trợ theo giá tại thời điểm bồi thường và bố trí tái định cư theo quy định của pháp luật.

[3] Về án phí hành chính phúc thẩm: Ông Lê Tấn T phải nộp 300.000 (ba trăm ngàn) đồng, được trừ vào 300.000 (ba trăm ngàn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0003613 ngày 09/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh An Giang (do bà Võ Thị Lan A nộp thay). Ông Lê Tấn T đã nộp đủ án phí hành chính phúc thẩm.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện CT và KSXXPT tại TP. Hồ Chí Minh;
- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND tỉnh An Giang;
- THADS tỉnh An Giang;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, HCTP (NTCL).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Văn Khoa